hinelearn

HSK 2 · GIAO TIẾP · SỔ TAY NÓI VÀ VIẾT

21 câu bỏ túi, *nói và viết*

Chặng 4 · Thi xong là Tết

kǒuyǔ shǒucè
口语 手册

Mỗi bài hai trang: trang cảnh để đọc hội thoại và tô vòng câu bỏ túi, trang luyện để nói to và viết tay. Nghe giọng đọc từng câu trên web.

5	21	83	1/4
bài trong sổ	câu bỏ túi	câu cả khoá	chặng

Cách dùng sổ

1. Nghe hội thoại trên web trước.
2. Đọc to câu bỏ túi, tô một vòng mỗi lần.
3. Viết thử, rồi lật ngược so bài mẫu.
4. Cuối khoá tự kiểm tra “Họ nói, bạn đáp”.

Lộ trình

- [ ] **Bài 14** Năm mới dương lịch
- [ ] **Bài 15** Xin lỗi, mình tới muộn
- [ ] **Bài 16** Thi xong rồi!
- [ ] **Bài 17** Chợ Tết và lì xì
- [ ] **Ôn 4** Một học kỳ ở Thượng Hải
- [ ] **Bài 18** Tết ở nhà ông bà ngoại Hiếu Vũ
- [ ] **Kiểm tra** Video chúc Tết gửi về Huế

Quét để học trên điện thoại

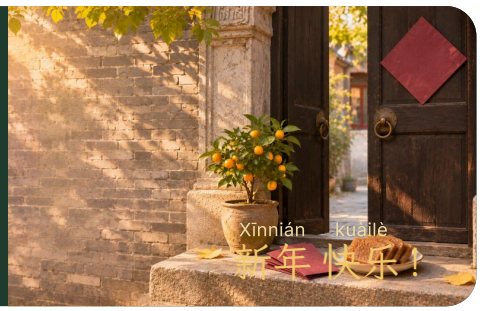
Câu nào cũng có giọng đọc trên web.

hinelearn.com/chinese/giao-tiep-hsk2

14 BÀI 14 · CẢNH

Năm mới dương lịch

T6 31/12/2027 · 11 giờ 50 đêm → 0 giờ 5 phút · nhóm tin nhắn của lớp (Hine ở phòng 412)



HỌ NÓI

11 giờ 50 đêm. Phòng 412 tắt đèn, chỉ màn hình điện thoại sáng. Nhóm lớp nhảy tin liên tục.

BẠN CÙNG LỚP
Hái yǒu shí fēnzhōng
还有十分钟!
Còn mười phút nữa!

BẠN CÙNG LỚP
Nǐmen kàn diànshì le ma Hǎo piàoliang
你们看电视了吗? 好漂亮!
Các cậu xem tivi chưa? Đẹp quá!

Kèm theo là một tấm ảnh chụp màn hình tivi: pháo hoa nở trên bầu trời đêm. Rồi các tin đếm ngược nối nhau.

BẠN CÙNG LỚP
Sān èr yī
三、二、一!
Ba, hai, một!

BẠN CÙNG LỚP
Xīnnián kuàilè
新年快乐!
Chúc mừng năm mới!

HINE
Xīnnián kuàilè
新年快乐!
Chúc mừng năm mới!

CÔ VƯƠNG
Zhù dàjiā xīnnián kuàilè
祝大家新年快乐!
Chúc cả lớp năm mới vui vẻ!

Cô Vương gửi vào nhóm một bao lì xì điện tử nhỏ. Cả lớp tranh nhau bấm. Hine bấm chậm một giây — vẫn kịp.

HINE
Wáng lǎoshī xièxie nǐ
王老师, 谢谢你!
"Cô Vương, cảm ơn bạn!"

HỌ NÓI · TIẾP còn tiếp trang sau

HINE
Wáng lǎoshī xièxie nín
王老师, 谢谢您!
Em cảm ơn cô Vương!

CÔ VƯƠNG
Zhège xuéqī nǐmen xué le shénme
这个学期你们学了什么?
Học kỳ này các em học được gì?

BẠN CÙNG LỚP
Wǒ xué le hěn duō Hànzì
我学了很多汉字!
Em học được nhiều chữ Hán lắm!

HINE
Zhège xuéqī wǒ xué le hěn duō
这个学期我学了很多。
Học kỳ này em học được nhiều lắm.

HINE
Xiànzài wǒ de Hànyǔ hǎo duō le
现在我的汉语好多了!
Giờ tiếng Trung của em khá hơn nhiều rồi ạ!

CÔ VƯƠNG
Hěn hǎo
很好!
Rất tốt!

BẠN CÙNG LỚP
Liǎng gè xīngqī yǐhòu kǎoshì
两个星期以后考试!
Hai tuần nữa là thi rồi!

HINE
Míngnián wǒmen yìqǐ jiāyóu
明年我们一起加油!
Năm sau chúng mình cùng cố gắng nhé!

VĂN HOÁ GIAO TIẾP

Tết dương lịch (元旦 Yuándàn, biết thêm) ở Trung Quốc được nghỉ, nhưng không lớn bằng Tết âm lịch.

Chúc trong nhóm thường kèm bao lì xì điện tử (红包 hóngbāo — sẽ học ở bài Chợ Tết và lì xì): ai bấm nhanh thì được, số tiền nhỏ, cho vui.

Với thầy cô, cảm ơn bằng 您 nín và câu đầy đủ.

Với bạn thì 加油 jiāyóu (cố lên) là câu chúc hay dùng nhất trước kỳ thi.

CÂU BỎ TÚI tô một vòng mỗi lần đọc to

Xīnnián kuàilè
新年 快乐！
Chúc mừng năm mới!

Wáng lǎoshī xièxie nín
王老师， 谢谢 您！
Em cảm ơn cô Vương!

Zhège xuéqī wǒ xué le hěn duō
这个 学期 我 学 了 很 多。
Học kỳ này em học được nhiều lắm.

Míngnián wǒmen yìqǐ jiāyóu
明年 我们 一起 加油！
Năm sau chúng mình cùng cố gắng nhé!

⚠ BẪY CỦA NGƯỜI VIỆT

Míngnián wǒmen yìqǐ jiāyóu
明年 我们 一起 加油！

加油 jiāyóu có Hán Việt "gia du" — thêm dầu. Nghĩa gốc đúng là đổ xăng, đổ dầu (ở trạm xăng vẫn dùng). Nhưng khi chúc nhau, 加油 jiāyóu là "cố lên!". Hán Việt → tiếng Trung là xu hướng (tham khảo): ở đây nghĩa đời thường đã đi xa nghĩa từng chữ. Còn âm: thanh 1 rồi thanh 2, đọc lên cao ngang rồi vút lên — không đọc "gia du" bằng giọng Việt.



Hine: Lần đầu nghe cả sân hô 加油 jiāyóu, mình tưởng có ai cần đổ xăng.

NÓI THỬ nói to trong 8 giây, rồi ghi lại câu

1 **0 giờ, một bạn nhắn vào nhóm.**

Xīnnián kuàilè
bạn cùng lớp nói: 新年 快乐！

Gợi ý: Lời chúc năm mới chúc lại được: đáp đúng câu ấy.

○○○

2 **Cô Vương chúc cả lớp, gửi lì xì.**

Zhù dàjiā xīnnián kuàilè
cô Vương nói: 祝 大家 新年 快乐！

Gợi ý: Được chúc, được lì xì: cảm ơn, dùng 您 nín.

○○○

3 **Cô hỏi mỗi người một câu.**

Zhège xuéqī nǐ xué le shénme
cô Vương nói: 这个 学期 你 学 了 什么？

Gợi ý: Hỏi học được gì: kể học kỳ.

○○○

VIẾT THỬ nhìn nghĩa, viết câu tiếng Trung

1 **Học kỳ này mình học được nhiều lắm.**

2 **Giờ tiếng Trung của mình khá hơn nhiều rồi!**

☐ 学期 xuéqī: thanh 2 rồi thanh 1. ☐ 学了 xuéle: 了 le nhẹ, ngắn.

ĐÁP ÁN BÀI MẪU 1. 这个学期我学了很多。 2. 现在我的汉语好多了！ NÓI THỬ 1. 新年快乐！ 2. 王老师，谢谢您！ 3. 这个学期我学了很多。

15 BÀI 15 · CẢNH

Xin lỗi, mình tới muộn

T2 10/1/2028 · 2 giờ chiều · thư viện của trường



HỌ NÓI

1 giờ 50, trên xe buýt. Mưa quất vào cửa kính, xe đứng im giữa hàng dài đèn phanh đỏ. Hine mở nhóm tin nhắn ba người.

HINE
Duìbuqǐ wǒ yào wǎn yìdiǎnr dào
对不起，我要晚一点儿到。
Xin lỗi, mình sẽ tới muộn một chút.

HINE
Lùshang chē hěn duō
路上车很多。
Trên đường đông xe.

HINE
Nǐmen kāishǐ xiān ba
你们开始先吧。
"Các cậu bắt đầu trước đi."

Hine đọc lại tin vừa gửi, vội gửi thêm một tin.

HINE
Nǐmen xiān kāishǐ ba
你们先开始吧。
Các cậu cứ bắt đầu trước đi.

ANNA
Méi shìr
没事儿！
Không sao!

HỌ NÓI · TIẾP

2 giờ 20, thư viện của trường. Hine chạy vào, tóc ướt mưa, thở dốc, kéo ghế ngồi xuống cạnh Anna.

HINE
Bù hǎoyìsi ràng nǐmen děng le
不好意思，让你们等了。
Ngại quá, để các cậu phải chờ.

ANNA
Méi guānxi wǒmen yě gāng dào
没关系，我们也刚到。
Không sao, bọn mình cũng vừa tới.

HIỂU VŨ
Wǒ yě gāng dào Wàimiàn yǔ hěn dà
我也刚到！外面雨很大。
Mình cũng vừa tới! Ngoài trời mưa to lắm.

HINE
Lùshang chē hěn duō gōnggòng qìchē zǒu de hěn màn
路上车很多，公共汽车走得很慢。
Trên đường đông xe, xe buýt đi chậm lắm.

ANNA
Méi shìr Wǒmen kāishǐ ba
没事儿！我们开始吧！
Không sao! Mình bắt đầu thôi!

★ CÂU BỎ TÚI tô một vòng mỗi lần đọc to

Duìbuqǐ wǒ yào wǎn yìdiǎnr dào
对不起，我要晚一点儿到。
Xin lỗi, mình sẽ tới muộn một chút.

Lùshang chē hěn duō
路上车很多。
Trên đường đông xe.

Nǐmen xiān kāishǐ ba
你们先开始吧。
Các bạn cứ bắt đầu trước đi.

Bù hǎoyìsi ràng nǐmen děng le
不好意思，让你们等了。
Ngại quá, để các bạn phải chờ.

⚠ BẪY CỦA NGƯỜI VIỆT

Méi guānxi wǒmen yě gāng dào
没关系，我们也刚到。

刚 gāng có Hán Việt "cương" — như trong "cương quyết", "kim cương" (cứng). Đoán theo Hán Việt thì trượt: ở đây 刚 gāng là "vừa mới", đứng trước động từ: 刚到 gāng dào (vừa tới). Còn 先 xiān (tiên — như "tiên phong") thì Hán Việt lại giúp được: trước. Hán Việt → tiếng Trung là xu hướng (tham khảo), chữ này giúp, chữ kia không.



Hine: Anna nhắn 刚到 gāng dào, mình đọc "cương đáo" rồi ngồi nghĩ mãi "tới một cách cứng rắn" là sao.

NÓI THỬ nói to trong 8 giây, rồi ghi lại câu

1. **Xe kẹt, bạn sắp trễ buổi học nhóm. Bạn nhắn cho nhóm.** ○○○
   Gợi ý: Báo trước: 要晚一点儿到 yào wǎn yìdiǎnr dào.

2. **Anna hỏi bạn đang ở đâu.** ○○○
   Nǐ zài nǎr
   Anna nói: 你在哪儿？
   Gợi ý: Nói chỗ đang ở + lý do. Bạn chưa tới thư viện.

3. **Bạn không muốn các bạn ngồi chờ.** ○○○
   Gợi ý: 先 xiān đứng trước động từ.

4. **Bạn tới thư viện muộn 20 phút.** ○○○
   Gợi ý: Tới nơi: xin lỗi lần nữa. 没关系 méi guānxi là câu người chờ đáp.

VĂN HOÁ GIAO TIẾP

Muộn 5–10 phút thì nhắn trước là lịch sự; tới nơi xin lỗi lần nữa.

Với bạn, 没事儿 méi shìr / 没关系 méi guānxi (không sao) là xong; với thầy cô, người lớn thì xin lỗi đầy đủ và nói lý do.

让你们等了 ràng nǐmen děng le (để các bạn chờ) là câu xin lỗi rất hay dùng.

ĐÁP ÁN NÓI THỬ 1. 对不起，我要晚一点儿到。2. 我在公共汽车上，路上车很多。3. 你们先开始吧。4. 不好意思，让你们等了。

16 BÀI 16 · CẢNH

Thi xong rồi!

T7 15/1/2028 · 4 giờ chiều · trước cổng điểm thi HSK (một toà nhà trong trường)



HỌ NÓI

4 giờ chiều, nắng hanh. Thí sinh ùa ra khỏi toà nhà, ai cũng nói rất to. Chu Dương vẫy tay, đưa mỗi người một cốc trà nóng.

CHU DƯƠNG
Kǎo de zěnmeyàng
考 得 怎么样？
Thi thế nào?

HINE
Tīnglì yǒudiǎnr nán, yuèdú hái kěyǐ
听力 有点儿 难， 阅读 还 可以。
Phần nghe hơi khó, phần đọc cũng được ạ.

ANNA
Xiě ài zì de shíhou, wǒ xiě cuò le
写 "爱" 字 的 时候， 我 写 错 了！
Lúc viết chữ "爱" ài (yêu), em viết sai một nét rồi!

CHU DƯƠNG
Méi shìr
没事儿！
Không sao!

CHU DƯƠNG
Hánjià nǐ dǎsuàn zuò shénme
寒假 你 打算 做 什么？
Nghỉ đông em định làm gì?

ANNA
Wǒ huí Éluósī, Èrshísì hào de fēijī
我 回 俄罗斯！ 二十四 号 的 飞机。
Em về Nga! Chuyến bay ngày 24.

HỌ NÓI · TIẾP còn tiếp trang sau

HINE
Wǒ zài Shànghǎi guònián, Xiǎoyǔ qǐng wǒ qù tā wàipó jiā
我 在 上海 过年。 晓雨 请 我 去 她 外婆 家。
Em ăn Tết ở Thượng Hải. Hiểu Vũ mời em tới nhà bà ngoại cậu ấy.

CHU DƯƠNG
Tài hǎo le
太 好 了！
Tốt quá!

HINE
Xuézhǎng, nǐ de gōngzuò máng ma
学长， 你 的 工作 忙 吗？
Đàn anh, công việc của anh bận không?

CHU DƯƠNG
Wǒ zài gōngsī shíxí, měi tiān dōu hěn máng
我 在 公司 实习， 每天 都 很 忙。
Anh thực tập ở công ty, ngày nào cũng bận.

HINE
Nǐ gōngzuò zài nǎr
你 工作 在 哪儿？
"Anh làm việc ở đâu?"

HINE
Nǐ zài nǎr gōngzuò
你 在 哪儿 工作？
À... anh làm việc ở đâu ạ?

CHU DƯƠNG
Zài Yúnfān Kējì
在 云帆科技。
Ở Công ty Vân Phàm.

HỌ NÓI · HẾT CẢNH

CHU DƯƠNG

Jīnnián xiàtiān wǒ xiǎng zài nàr gōngzuò
今年 夏天，我 想 在 那儿 工作。

Hè năm nay tốt nghiệp, anh muốn làm luôn ở đó.

ANNA

Xuézhǎng jiāyóu
学长，加油！

Đàn anh cố lên!

CÂU BỎ TÚI tô một vòng mỗi lần đọc to

Tīnglì yǒudiǎnr nán yuèdú hái kěyǐ
听力 有点儿 难，阅读 还 可以。

Phần nghe hơi khó, phần đọc cũng được.

Wǒ zài Shànghǎi guònián
我 在 上海 过年。

Mình ăn Tết ở Thượng Hải.

Nǐ de gōngzuò máng ma
你 的 工作 忙 吗？

Công việc của anh bận không?

VĂN HOÁ GIAO TIẾP

Hỏi 考得怎么样 kǎo de zěnmeyàng là quan tâm; người được hỏi hay nói khiêm tốn 还可以 hái kěyǐ (cũng được), 马马虎虎 mǎmǎhūhū (tàm tạm, biết thêm).

Chưa có kết quả thì không hỏi điểm.

Sinh viên năm cuối, học thạc sĩ ở Trung Quốc thường đi thực tập (实习 shíxí) trước khi tốt nghiệp.

⚠ BẪY CỦA NGƯỜI VIỆT

Hánjià nǐ dǎsuàn zuò shénme
寒假 你 打算 做 什么？

假 jià / jiǎ là chữ đa âm. Trong 寒假 hánjià (nghỉ đông) nó đọc jià, thanh 4 = kỳ nghỉ. Đọc jiǎ, thanh 3, lại là 假 jiǎ, "giả" (không thật) — nghĩa khác hẳn; âm Hán Việt của 寒假 hánjià là "hàn giá". Đừng tách 假 jià ra đọc riêng: học nguyên từ 寒假 hánjià, 放假 fàngjià (được nghỉ). Còn 打算 dǎsuàn có Hán Việt "đả toán" (đánh bàn tính) — nghĩa đời thường là "định làm" (tham khảo).



Hine: Mình đọc "hán jiǎ", Chu Dương bật cười: nghe như "mùa đông giả".

NÓI THỬ nói to trong 8 giây, rồi ghi lại câu

1 **Một bạn cùng lớp kể bài thi. Bạn ấy thấy thế nào?**

Tīnglì tài nán le
bạn cùng lớp nói: 听力 太 难 了！

Gợi ý: 太难了 tài nán le = khó quá.

2 **Một bạn khác kể bài thi.**

Yuèdú wǒ juéde bù nán
bạn cùng lớp nói: 阅读 我 觉得 不 难。

Gợi ý: 不难 bù nán = không khó.

VIẾT THỬ nhìn nghĩa, viết câu tiếng Trung

1 **Nghỉ đông bạn định làm gì?**

2 **Mình ăn Tết ở Thượng Hải.**

3 **Mình định về nhà thăm bố mẹ.**

☐ 寒假 hánjià: 假 jià thanh 4, không đọc jiǎ. ☐ 在 zài + nơi đứng trước việc: 在上海过年 zài Shànghǎi guònián.

ĐÁP ÁN BÀI MẪU 1. 寒假你打算做什么？ 2. 我在上海过年。 3. 我打算回家看爸爸妈妈。

NỐI THỬ 1. 很难 2. 不难

17 BÀI 17 · CẢNH

Chợ Tết và lì xì

T6 21/1/2028 · 10 giờ sáng · chợ Tết ở khu phố cũ gần nhà ông bà ngoại Hiểu Vũ



HỌ NÓI

10 giờ sáng, trời âm u. Con phố cũ chật người, sạp nào cũng đỏ. Hiểu Vũ dừng trước một sạp bày đầy giấy đỏ vuông.

HIỂU VŨ
Wǒmen mǎi yí gè fú zì ba
我们 买 一个"福"字 吧。
Mình mua một chữ "Phúc" đi.

HIỂU VŨ
Gěi wàigōng wàipó
给 外公 外婆。
Cho ông bà ngoại mình.

Ở cửa hàng bên cạnh, một chú đang dán chữ 福 fú lên cửa kính — dán ngược.

HINE
Zhège fú zì zěnme dào le
这个"福"字 怎么 倒 了？
Sao chữ "Phúc" này lại ngược?

HIỂU VŨ
Fú dào le jiù shì fú dào le
"福倒了"， 就是"福到了"！
"Phúc ngược" nghe như "phúc đến"!

倒 dào (ngược) đọc giống hệt 到 dào (đến). Hai bạn sang sạp bên, nơi bày từng xấp bao đỏ nhỏ.

HINE
Hóngbāo li shì shénme
红包 里 是 什么？
Trong bao lì xì có gì?

HIỂU VŨ
Shì qián Gěi xiǎopéngyǒu yě gěi
是 钱。 给 小朋友， 也 给
yéye nǎinai
爷爷 奶奶。
Là tiền. Cho trẻ con, cho cả ông bà.

HIỂU VŨ
Yuènán yě yǒu hóngbāo ma
越南 也 有 红包 吗？
Việt Nam cũng có lì xì à?

HỌ NÓI · TIẾP

còn tiếp trang sau

HINE
Yǒu Yuènán yě yǒu hóngbāo yě
有！ 越南 也 有 红包， 也
shì hóngsè de
是 红色 的。
Có! Việt Nam cũng có lì xì, cũng màu đỏ.

HIỂU VŨ
Yuènán guònián chī shénme
越南 过年 吃 什么？
Tết Việt Nam ăn gì?

HINE
Yuènán guònián chī zòngzi fāng de
越南 过年 吃 粽子 方 的。
"Tết Việt Nam ăn bánh... vuông."

HINE
Yuènán guònián chī fāng de zòngzi
越南 过年 吃 方 的 粽子。
À... Tết Việt Nam ăn bánh chưng vuông.

HIỂU VŨ
Jīnnián Yuènán hé Zhōngguó yìqǐ
今年 越南 和 中国 一起
guònián
过年！
Năm nay Việt Nam với Trung Quốc ăn Tết cùng ngày!

Hai bạn mua một chữ 福 fú và một xấp bao lì xì. Lúc đưa túi, người bán cười tươi.

NGƯỜI BÁN
Guònián hǎo
过年 好！
Chúc mừng năm mới!

HINE
Guònián hǎo
过年 好！
Chúc mừng năm mới!

VĂN HOÁ GIAO TIẾP

Tết âm lịch ở Trung Quốc gọi là 春节 Chūnjié (Xuân tiết, biết thêm).

Chữ 福 fú dán ngược vì 福倒了 fú dào le (phúc ngược) nghe như 福到了 fú dào le (phúc đến).

Bao lì xì đỏ (红包 hóngbāo) cho trẻ con, người già; tiền mới, số chẵn, tránh số 4 (四 sì gần âm 死 sǐ = chết, biết thêm).

Tết Việt và Tết Trung thường cùng ngày, có năm lệch một ngày vì múi giờ khác nhau.

Không nói chuyện buồn, chuyện xui ngày Tết.

CÂU BỎ TÚI tô một vòng mỗi lần đọc to

Guònián hǎo
过年 好！
Chúc mừng năm mới!

我们买一个福字吧。
Wǒmen mǎi yí gè fú zì ba.
Mình mua một chữ "Phúc" đi.

这个福字怎么倒了？
Zhège fú zì zěnme dào le?
Sao chữ "Phúc" này lại ngược?

Hóngbāo li shì shénme
红包 里 是 什么？
Trong bao lì xì có gì?

Yuènán guònián chī fāng de zòngzi
越南 过年 吃 方 的 粽子。
Tết Việt Nam ăn bánh chưng vuông.

⚠ BẪY CỦA NGƯỜI VIỆT

Wǒmen mǎi yí gè fú zì ba
我们 买 一个 福 字 吧。

Hán Việt "phúc" có âm tắc -c ở cuối. Tiếng Trung phổ thông không còn âm tắc cuối: 福 fú kết thúc mở, giọng đi lên (thanh 2), không bật "-c". Đọc "phúc" theo kiểu Việt là cụt và rơi xuống. Cùng kiểu: 粽 zòng (tống), 方 fāng (phương) — Hán Việt giúp nhớ nghĩa, nhưng âm thì phải nghe lại (tham khảo).



Hine: Mình nói "phúc" gọn như ở Huế, Hiếu Vũ phải chỉ vào tờ giấy đỏ mới hiểu.

NÓI THỬ nói to trong 8 giây, rồi ghi lại câu

1. **Người bán đưa túi đồ cho bạn.**
   Guònián hǎo
   người bán nói: 过年 好！
   Gợi ý: Lời chúc Tết chúc lại đúng câu ấy.

2. **Bạn rủ Hiếu Vũ mua một chữ 福 fú cho ông bà.**
   Gợi ý: Rủ mua: 我们买 wǒmen mǎi ... 吧 ba.

3. **Bạn thấy chữ 福 fú dán ngược trên cửa.**
   Gợi ý: Ngạc nhiên hỏi lý do: 怎么 zěnme ... 了 le.

VIẾT THỬ nhìn nghĩa, viết câu tiếng Trung

1. **Tết Việt Nam ăn bánh chưng vuông.**

2. **Ăn Tết, chúng mình lì xì cho trẻ con.**

3. **Ăn Tết, mọi người mặc quần áo mới.**

- [ ] 方的粽子 fāng de zòngzi: chữ tả đứng trước tên món.
- [ ] 福 fú: không bật âm tắc cuối như Hán Việt "phúc". 红 hóng: giọng đi lên, không thấp như dấu huyền của "hồng".

ĐÁP ÁN BÀI MẪU 1. 越南过年吃方的粽子。 2. 过年的时候，我们给小朋友红包。 3. 过年的时候，大家穿新衣服。 NÓI THỬ 1. 过年好！ 2. 我们买一个"福"字吧。 3. 这个"福"字怎么倒了？

ÔN ÔN 4

Ôn chặng 4: *nói lại cho đúng*

Không nhìn bài · làm hết rồi mới lật ngược sổ dò đáp án



NĂM LẦN LẪN, MỘT LẦN TRÚNG câu gạch là câu sai

Wáng lǎoshī xièxie nǐ
~~王老师，谢谢你！~~
Wáng lǎoshī xièxie nín
王老师，谢谢您！ (Em cảm ơn cô Vương!)

Với thầy cô dùng 您 nín.

Nǐmen kāishǐ xiān ba
~~你们开始先吧。~~
Nǐmen xiān kāishǐ ba
你们先开始吧。 (Các bạn cứ bắt đầu trước đi.)

先 xiān đứng trước động từ.

Nǐ gōngzuò zài nǎr
~~你工作在哪儿？~~
Nǐ zài nǎr gōngzuò
你在哪儿工作？ (Anh làm việc ở đâu?)

在 zài + nơi đứng trước việc làm.

Nǐ kǎo le duōshao fēn
~~你考了多少分？~~
Kǎo de zěnmeyàng
考得怎么样？ (Thi thế nào?)

Chưa có kết quả thì không hỏi điểm.

18 BÀI 18 · CẢNH

Tết ở nhà ông bà ngoại Hiểu Vũ

T4 26/1/2028 (mùng 1 Tết) · 10 giờ sáng → 3 giờ chiều · nhà ông bà ngoại Hiểu Vũ trong ngõ nhà cổ 石库门 shíkùmén



HỌ NÓI

10 giờ sáng, nắng. Con ngõ hẹp, hai bên là những cổng đá cũ, cửa gỗ sơn đen. Đi tới giữa ngõ, Hine kéo tay Hiểu Vũ.

HINE
Wǒ zěnme jiào tāmen
我 怎么 叫 他们？
Mình gọi ông bà thế nào?

HIỂU VŨ
Wǒ jiào wàigōng wàipó nǐ jiào
我 叫 外公 外婆， 你 叫
yéye nǎinai jiù hǎo
爷爷 奶奶 就好。
Mình gọi là ông bà ngoại, cậu gọi "ông, bà" là được.

Cửa gỗ mở. Ông đội mũ nồi đứng cười; bà mặc áo bông đỏ sẫm, tay còn cầm đôi đũa.

HINE
Yéye nǎinai xīnnián hǎo
爷爷 奶奶， 新年 好！
Cháu chúc ông bà năm mới vui vẻ!

HINE
Zhù nín shēntǐ jiànkāng
祝 您 身体 健康！
Chúc ông bà mạnh khoẻ!

BÀ NGOẠI
Hǎo hǎo Kuài jìnlai
好， 好！ 快 进来！
Được, được! Vào nhà mau!

Vừa ngồi xuống, ông lấy trong túi áo len ra một bao lì xì đỏ.

ÔNG NGOẠI
Zhè shì gěi nǐ de hóngbāo
这 是 给 你 的 红包。
Đây là lì xì cho cháu.

HỌ NÓI · TIẾP còn tiếp trang sau

HINE
Yéye zhège wǒ bù néng yào
爷爷， 这个 我 不 能 要。
Ông ơi, cái này cháu không nhận được đâu.

ÔNG NGOẠI
Názhe ba
拿着 吧！
Cầm lấy đi!

Ông đúi bao vào tay. Hine đưa cả hai tay ra nhận.

HINE
Xièxie yéye Wǒ kànkan
谢谢 爷爷！ 我 看看！
"Cháu cảm ơn ông! Cháu xem nào!"

HIỂU VŨ
Huíqu zài kàn
回去 再 看！
Về rồi hẵng xem!

Bà kéo hai cô vào bếp. Trên bàn: bát trứng đã đánh, đĩa thịt băm, một cái muôi sắt nhỏ hơ trên bếp.

HINE
Nǎinai zhège zěnme zuò
奶奶， 这个 怎么 做？
Bà ơi, món này làm thế nào ạ?

BÀ NGOẠI
Nǐ kànzhe Zhè shì dànjiǎo
你 看着！ 这 是 蛋饺。
Cháu nhìn nhé! Đây là trứng cuộn.

BÀ NGOẠI
Chī le dànjiǎo míngnián yǒu qián
吃 了 蛋饺， 明年 有钱！
Ăn trứng cuộn, năm sau có tiền!

Bà đổ một thìa trứng vào muôi, xoay tròn, đặt thịt vào giữa, gập lại: một chiếc bánh vàng óng hình thỏi vàng. Trưa, cả nhà ăn thêm đĩa 年糕 niángāo xào.

HỌ NÓI · HẾT CẢNH

ÔNG NGOẠI

Chī niángāo niánnián gāo
吃 年糕， 年年高！

Ăn bánh tổ, năm nào cũng cao hơn!

HINE

Zhēn hǎochī
真 好吃！

Ngon thật!

12 giờ trưa, Hine gọi video về Huế. Trên màn hình: bố mẹ, chị gái, em gái — ai cũng áo mới. Ở Huế cũng mùng 1.

HINE

Māma wǒ zài péngyou jiā guònián
妈妈， 我 在 朋友 家 过年，
hěn kāixīn
很 开心！

Mẹ ơi, con ăn Tết ở nhà bạn, vui lắm!

MẸ HINE

Xīnnián kuàilè
新年 快乐！

Chúc mừng năm mới con!

EM GÁI HINE

Jiějie xīnnián hǎo
姐姐， 新年 好！

Chị ơi, chúc mừng năm mới!

HINE

Xīnnián hǎo Zhè shì Xiǎoyǔ de
新年 好！ 这 是 晓雨 的
wàigōng wàipó
外公 外婆。

Chúc mừng năm mới! Đây là ông bà ngoại của Hiếu Vũ.

Bà ngoại ghé sát màn hình, vẫy tay thật to. Bố Hine ở Huế cũng vẫy lại.

CÂU BỎ TÚI tô một vòng mỗi lần đọc to

Yéye nǎinai xīnnián hǎo
爷爷 奶奶， 新年 好！

Cháu chúc ông bà năm mới vui vẻ!

Zhù nín shēntǐ jiànkāng
祝 您 身体 健康！

Chúc ông bà mạnh khoẻ!

Yéye zhège wǒ bù néng yào
爷爷， 这个 我 不 能 要。

Ông ơi, cái này cháu không nhận được đâu.

Nǎinai zhège zěnme zuò
奶奶， 这个 怎么 做？

Bà ơi, món này làm thế nào ạ?

Māma wǒ zài péngyou jiā guònián
妈妈， 我 在 朋友 家 过年，
hěn kāixīn
很 开心！

Mẹ ơi, con ăn Tết ở nhà bạn, vui lắm!

VĂN HOÁ GIAO TIẾP

Gọi ông bà của bạn là 爷爷 yéye, 奶奶 nǎinai — không gọi 外公 wàigōng, 外婆 wàipó như cháu ruột.

Mùng 1 chúc người lớn 新年好 xīnnián hǎo / 过年好 guònián hǎo kèm 身体健康 shēntǐ jiànkāng.

Nhận lì xì: từ chối nhẹ một lần là phép lịch sự, rồi nhận bằng hai tay, cảm ơn; không mở bao trước mặt người lớn.

年糕 niángāo đọc giống 年高 niángāo (năm sau cao hơn), 蛋饺 dànjiǎo hình thỏi vàng (元宝 yuánbǎo, biết thêm) nên ăn để cầu may.

Năm 2028 Tết Trung và Tết Việt cùng ngày.

⚠ BẪY CỦA NGƯỜI VIỆT

Zhù nín shēntǐ jiànkāng
祝 您 身体 健康！

健康 jiànkāng có Hán Việt "kiện khang" — Hán Việt giúp nhớ nghĩa (khoẻ mạnh), nhưng đừng đọc theo. 康 kāng bắt đầu bằng k bật hơi (như "k" kèm một luồng hơi), không phải "kh" xát của tiếng Việt. Đọc "khang" là nghe lạ ngay. Còn 身体 shēntǐ: sh uốn lưỡi, chữ sau thanh 3 xuống thấp.



Hine: Mình chúc "jiàn khang" — bà ngoại vẫn cười, nhưng Hiếu Vũ thì bật cười trước.

NÓI THỬ nói to trong 8 giây, rồi ghi lại câu

1. **Mùng 1, ông bà của bạn bạn ra mở cửa.** ○○○
   Gợi ý: Ông bà của bạn: 爷爷 yéye, 奶奶 nǎinai. 外公外婆 wàigōng wàipó là cách cháu ruột gọi.

2. **Bạn muốn chúc thêm sức khoẻ.** ○○○
   Gợi ý: Người lớn ngày Tết: 身体健康 shēntǐ jiànkāng.

3. **Ông đưa bao lì xì.** ○○○
   Zhè shì gěi nǐ de hóngbāo
   ông ngoại nói: 这 是 给 你 的 红包。
   Gợi ý: Lần đầu: từ chối nhẹ.

VIẾT THỬ nhìn nghĩa, viết câu tiếng Trung

1. **Mẹ ơi, chúc mừng năm mới!**

2. **Mẹ ơi, con ăn Tết ở nhà bạn, vui lắm!**

3. **Bố mẹ yên tâm nhé!**

☐ 新年好 xīnnián hǎo: thanh 1, thanh 2, thanh 3 — lên dần rồi xuống thấp.

☐ 开心 kāixīn: k bật hơi, không đọc "khai".

ĐÁP ÁN BÀI MẪU 1. 妈妈，新年好！ 2. 妈妈，我在朋友家过年，很开心！ 3. 你们放心吧！ **NÓI THỬ** 1. 爷爷奶奶，新年好！ 2. 祝您身体健康！ 3. 爷爷，这个我不能要。

12 câu của *4 chặng*

Che nghĩa, đọc to từng câu, tô một vòng mỗi lần · Kiểm tra · Video chúc Tết gửi về Huế làm trên web, chấm ngay

Chặng 1 · Trời trở lạnh

Duō chuān yìdiǎnr
多 穿 一点儿！
Mặc thêm vào!

Piányi yìdiǎnr ba
便宜 一点儿 吧。
Rẻ chút đi.

Máfan nín le
麻烦 您 了！
Làm phiền dì rồi!

Chặng 2 · Đi đây đi đó

Qǐngwèn Wàitān zěnme zǒu
请问，外滩 怎么 走？
Xin hỏi, đi Bến Thượng Hải thế nào?

Zài nǎr huàn chē
在 哪儿 换 车？
Đổi tàu ở đâu?

Nǐmen fàngxīn ba
你们 放心 吧！
Bố mẹ yên tâm nhé!

Chặng 3 · Mùa đông Thượng Hải

Wǒ tóu téng hái yǒudiǎnr fāshāo
我 头疼，还 有点儿 发烧。
Em đau đầu, còn hơi sốt.

Shànghǎi dōngtiān bǐ Shùnhuà lěng
上海 冬天 比 顺化 冷。
Mùa đông Thượng Hải lạnh hơn Huế.

Liú yéye hǎo
刘 爷爷 好！
Cháu chào ông Lưu!

Chặng 4 · Thi xong là Tết

Bù hǎoyìsi ràng nǐmen děng le
不好意思，让 你们 等 了。
Ngại quá, để các bạn phải chờ.

Kǎo de zěnmeyàng
考 得 怎么样？
Thi thế nào?

Zhù nín shēntǐ jiànkāng
祝 您 身体 健康！
Chúc ông bà mạnh khoẻ!

TỰ KIỂM TRA CẢ KHOÁ

Họ nói — *bạn đáp gì?*

Che cột phải. Đọc câu họ nói, nói to câu đáp, rồi khoanh chữ cái.



1

ANNA NÓI

Míngtiān lěng bu lěng

明天 冷 不 冷？

Tranh ngày thứ Năm: mây xám, cây nghiêng vì gió. Anna hỏi.

(A) Míngtiān hěn rè
明天 很 热。

(B) Wǒ zhīdào le
我 知道 了。

(C) Míngtiān fēng hěn dà, yǒudiǎnr lěng
明天 风 很 大，有点儿 冷。

2

ANNA NÓI

Nǎge hǎokàn

哪个 好看？

Tranh: hai cái khăn len, một đỏ một xám. Anna hỏi.

(A) Wǒ juéde hóngsè de hǎokàn
我 觉得 红色 的 好看。

(B) Wǒ chuān dà yìdiǎnr de
我 穿 大 一点儿 的。

(C) Dōu shì liǎngbǎi kuài
都 是 两百 块。

3

NGƯỜI BÁN NÓI

Yìbǎi bāshí kuài

一百 八十 块。

Cô bán hàng nói giá đầu.

(A) Wǒ sǎo mǎ ba
我 扫码 吧。

(B) Hěn hǎokàn, kěshì tài guì le
很 好看，可是 太 贵 了！

(C) Zhè jiàn bù hǎokàn
这 件 不 好看！

4

DÌ TRƯƠNG NÓI

Shénme shì

什么 事？

Dì Trương hỏi bạn cần gì.

(A) Bù hǎoyìsi
不好意思。

(B) Wǒ de dōngxi zhè jǐ tiān huì dào
我 的 东西 这 几 天 会 到。

(C) Méi shìr, fàng zhèr ba
没 事儿，放 这儿 吧。

5

NGƯỜI QUA ĐƯỜNG NÓI

Wǎng qián zǒu, dào lùkǒu wǎng yòu

往 前 走，到 路口 往 右。

Cô chỉ đường cho bạn.

(A) Nín shì shuō wǎng zuǒ ma
您 是 说 往 左 吗？

(B) Bù yuǎn, zǒulù shí fēnzhōng
不 远，走路 十 分钟。

(C) Nín shì shuō wǎng yòu ma
您 是 说 往 右 吗？

ĐÁP ÁN 1C · 2A · 3B · 4B · 5C

6 NGƯỜI PHỤC VỤ NÓI

Jǐ wèi
几 位？

Bạn và ba bạn bước vào quán.

A. Jīntiān wǒ qǐngkè
今天 我 请客。

B. Nǐ hǎo wǒmen sì gè rén
你好， 我们 四 个 人。

C. Fúwùyuán diǎn cài
服务员， 点菜！

7 BÁC SĨ NÓI

Nǐ nǎr bù shūfu
你 哪儿 不 舒服？

Bạn bước vào phòng y tế. Bác sĩ hỏi.

A. Wǒ míngtiān néng qù shàngkè ma
我 明天 能 去 上课 吗？

B. Wǒ tóu téng hái yǒudiǎnr fāshāo
我 头 疼， 还 有点儿 发烧。

C. Yì tiān chī sān cì
一 天 吃 三 次。

8 HIẾU VŨ NÓI

Nǐ hǎo diǎnr le ma
你 好 点儿 了 吗？

Bạn vừa hết sốt. Hiếu Vũ tới thăm.

A. Hǎohǎo xiūxi
好好 休息！

B. Hǎo duō le xièxie nǐ lái kàn wǒ
好 多 了， 谢谢 你 来 看 我。

C. Wǒ hěn hǎo duō le
我 很 好 多 了。

9 DỰ BÁO THỜI TIẾT NÓI

Shànghǎi jīntiān sān dù, Shùnhuà shíbā dù
上海 今天 三 度， 顺化 十八 度。

Dự báo hôm nay: Thượng Hải 3 độ, Huế 18 độ.

A. Shànghǎi bǐ Shùnhuà hěn lěng
上海 比 顺化 很 冷。

B. Shànghǎi bǐ Shùnhuà lěng
上海 比 顺化 冷。

C. Shùnhuà bǐ Shànghǎi lěng
顺化 比 上海 冷。

10 DÌ TRƯƠNG NÓI

Nǐmen chángchang
你们 尝 尝！

Dì Trương múc cho bạn một bát bánh trôi.

A. Xièxie āyí
谢谢 阿姨！

B. Bú kèqi
不客气！

C. Méi guānxi
没关系！

11 BẠN CÙNG LỚP NÓI

Xīnnián kuàilè
新年 快乐！

0 giờ, một bạn nhắn vào nhóm.

A. Shēngrì kuàilè
生日 快乐！

B. Méi guānxi
没 关系！

C. Xīnnián kuàilè
新年 快乐！

ĐÁP ÁN 6 B · 7 B · 8 B · 9 B · 10 A · 11 C

12 ANNA NÓI

Nǐ zài nǎr
你 在 哪儿？

Anna hỏi bạn đang ở đâu.

(A) Xīnnián kuàilè
新年 快乐！

(B) Wǒ zài gōnggòng qìchē shang lùshang chē hěn duō
我 在 公共汽车 上，路上 车 很 多。

(C) Wǒ zài túshūguǎn li
我 在 图书馆 里。

13 BẠN CÙNG LỚP NÓI

Tīnglì tài nán le
听力 太 难 了！

Một bạn cùng lớp kể bài thi. Bạn ấy thấy thế nào?

(A) Bù nán
不 难

(B) Hái kěyǐ
还 可以

(C) Hěn nán
很 难

14 NGƯỜI BÁN NÓI

Guònián hǎo
过年 好！

Người bán đưa túi đồ cho bạn.

(A) Shēngrì kuàilè
生日 快乐！

(B) Hǎohāo xiūxi
好好 休息！

(C) Guònián hǎo
过年 好！

15 ÔNG NGOẠI NÓI

Zhè shì gěi nǐ de hóngbāo
这 是 给 你 的 红包。

Ông đưa bao lì xì.

(A) Tài hǎo le Wǒ kànkan
太 好 了！我 看看！

(B) Bú kèqi
不客气！

(C) Yéye zhège wǒ bù néng yào
爷爷，这个 我 不 能 要。

ĐÁP ÁN 12 B · 13 C · 14 C · 15 C

hinelearn

二级

TRANG CUỐI · SỔ TAY NÓI VÀ VIẾT · GIAO TIẾP HSK 2

Bạn đã nói được *83 câu*

Xīnnián hǎo

新年 好！

Chúc mừng năm mới!

Tên của bạn

Ngày xong sổ

- [ ] Chặng 1 · Trời trở lạnh
- [ ] Chặng 2 · Đi đây đi đó
- [ ] Chặng 3 · Mùa đông Thượng Hải
- [ ] Chặng 4 · Thi xong là Tết

Tiếp theo · Giao tiếp HSK 3

Học miễn phí trên web: hinelearn.com/chinese/giao-tiep-hsk3